

Bản án số: 239/2022/DS-ST
Ngày 26 - 8 - 2022
V/v Tranh chấp chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huy Huệ
Các Hội thẩm nhân Dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vân
2. Ông Nguyễn Bảo Nguyên
- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Trần Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân Dân TP.
QN.
- Đại Diện VKSND Tp. QN tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm
sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố QN - tỉnh BĐ
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2016/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm
2016 về “Tranh chấp chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
173/2022/QĐXXST-DS ngày 28/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm: 1971
Địa chỉ: số 99 đường Đ, thành phố QN, tỉnh BĐ.
2. *Bị đơn:* - Cụ **Trần Thị U**, sinh năm: 1930 (chết ngày 24/4/2015)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà U:
 Ông **Nguyễn Kế S** (định cư tại Mỹ)
 Ông **Nguyễn Thành M** (định cư tại Đức)
Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 9, KV5, phường P, thành phố QN, tỉnh BĐ.
 Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm: 1960
Địa chỉ: 17 đường P, thành phố QN, tỉnh BĐ.
 - Ông **Nguyễn Thế K**, sinh năm: 1963
Địa chỉ: Tổ 41, KV8, phường Đ, thành phố QN, tỉnh BĐ.
3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
- Bà **Trần Thị D**, sinh năm: 1966
- Anh **Nguyễn Quốc T**, sinh năm: 1990
- Anh **Nguyễn Quốc H**, sinh năm: 1995
Cùng địa chỉ: Tổ 41, KV8, phường Đ, thành phố QN, tỉnh BĐ.

- Chị **Nguyễn Huỳnh Mỹ D**, sinh năm: 2000
Địa chỉ: 99 đường Đ, thành phố QN, tỉnh BĐ.
- Bà **Đỗ Thị Hoàng O**, sinh năm: 1958
- Ông **Lê Đình Ngọc C**, sinh năm: 1950
Cùng địa chỉ: 371B đường H, thành phố QN, tỉnh BĐ.
- Anh **Lê Đình Đỗ D**, sinh năm: 1984
- Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1984
Cùng địa chỉ: 125 đường M, thành phố QN, tỉnh BĐ.
- Ông **Nguyễn Thanh N**, sinh năm: 1972
Địa chỉ: 332/40C đường T, P. 11, Q. T, TP. HCM.
- **Phòng Công chứng Số 1 tỉnh BĐ**
Trụ sở: 137 đường P, thành phố QN, tỉnh BĐ.
Người đại Diện theo pháp luật: Ông Tôn Thanh X - Trưởng Phòng.
(Tại phiên tòa ông K có mặt; ông S, ông M, ông A, ông K, bà D, anh T, anh H, chị D, bà O, ông C và ông N vắng mặt; đại Diện Phòng Công chứng Số 1 tỉnh BĐ, anh D và chị L có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2010 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Sinh thời cụ Nguyễn Văn L (chết năm 1999) và cụ Trần Thị U (chết ngày 24/4/2015) có 06 người con, gồm: ông Nguyễn Kế S, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Thế K. Ông và ông Nguyễn Văn M là con riêng của cụ Nguyễn Văn L, cụ U là vợ lớn, còn mẹ ông là vợ nhỏ nhưng từ khi sinh ra và lớn lên ông không ở cùng với mẹ ruột mà ở cùng với cụ L, cụ U. Trong sổ hộ khẩu và lý lịch của ông đều ghi nhận ba là Nguyễn Văn L, mẹ là Trần Thị U. Nhà và đất tại tổ 38, KV5, Phường P, TP. QN, Diện tích 510m² là Do cụ L, cụ U tạo lập được. Sau khi cụ L chết, nhà và đất nói trên bị giải tỏa trắng theo Dự án mở đường XD, TP. QN vào năm 2008. Hộ gia đình cụ U được Ban quản lý Dự án Đầu tư và xây Dựng tỉnh BĐ đã lập phương án bồi thường cấp cho 02 lô đất: Lô 27N và Lô 28N tại đường Số 3, KV8, P. Đ, TP.QN và số tiền 120.000.000đ. Tại thời điểm cấp đất, hộ cụ U gồm có: ông, cụ Trần Thị U, ông Nguyễn Thế K, bà Trần Thị D (vợ ông Thế K), Nguyễn Quốc T, Nguyễn Quốc H (con ông Thế K, bà D) và Nguyễn Huỳnh Mỹ D (con của ông); còn anh Nguyễn Văn A đã tách hộ cùng nhà với cụ U. Khi bị giải tỏa ông A được nhà nước cấp 309,36m², còn hộ cụ U (trong đó có ông và chị D là thành viên trong hộ) được nhà nước cấp 244,13m². Sau khi được Nhà nước cấp đất, gia đình ông đã hợp thống nhất đôi Lô đất 28N cho vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Đồng Thị Bích L lấy lô 25N để cụ U và ông K xây Dựng nhà ở. Tại thời điểm đó, lô đất 27N đang làm nhà kho nhưng cụ U không chia tài sản này cho ông. Riêng số tiền 120.000.000đ cụ U cũng không chia cho ông. Năm 2009, gia đình ông thống nhất tặng cho Lô đất số 25N cho vợ chồng ông Nguyễn Thế K, bà Trần Thị D. Năm 2010, cụ U, bà D và anh T đã

tự ý lập hợp đồng tặng cho Lô đất số 27N cho ông Nguyễn Thế K. Năm 2014, ông K đã lập hợp đồng chuyển nhượng Lô đất số 27N cho bà Đỗ Thị Hoàng O, giá chuyển nhượng là 306.000.000đ. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với Lô đất số 27N tại đường số 3 Khu quy hoạch Dân cư (A), Đảo 1, Bắc Sông HT, (nay là 35 Lê Thanh Nghị, P. Đ, TP. QN) theo quy định pháp luật. Ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử Dụng Lô đất số 27N, Khu quy hoạch Dân cư (A), Đảo 1, Bắc Sông HT, TP. QN số 2804, đã được Phòng Công chứng Số 1 tỉnh BD công chứng ngày 15/4/2010, giữa bên tặng cho là cụ Trần Thị U, bà Trần Thị D, anh Nguyễn Quốc T và người được tặng cho là ông Nguyễn Thế K.

*** Bị đơn trình bày:**

- Ông Nguyễn Thế K: Tại phiên tòa, ông K vắng mặt. Tuy nhiên theo bản khai ngày 20/9/2010 và các lời khai tiếp theo, ông K công nhận về quan hệ gia đình và nguồn gốc được cấp đất Lô 27N và Lô 28N tại đường Số 3, KV8, P. Đ, TP. QN. Tuy nhiên ông cho rằng, tại thời điểm cấp đất tái định cư, hộ cụ U không có tên ông Văn K. Sau khi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử Dụng đất, cụ U cùng vợ ông là bà D đã tặng cho ông lô đất 27N. Vì vậy, ông không chấp nhận yêu cầu của ông Văn K.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Trần Thị U: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Kế S và ông Nguyễn Thành M đã được niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi cư trú cuối cùng, ông Nguyễn Văn A đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa để khai báo, hòa giải. Tại phiên tòa, các đương sự cũng vắng mặt không lý do.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trần Thị D: Tại phiên tòa, bà D vắng mặt. Tuy nhiên theo bản khai ngày 28/12/2010 và các lời khai tiếp theo, bà D thống nhất lời khai của ông K.

- Anh Nguyễn Quốc T, anh Nguyễn Quốc H: Các đương sự đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa để khai báo, hòa giải. Tại phiên tòa, các đương sự cũng vắng mặt không lý do.

- Bà Đỗ Thị Hoàng O, ông Lê Đình Ngọc C: Tại phiên tòa, bà O, ông C vắng mặt. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2016 và các lời khai tiếp theo ông bà trình bày: Ngày 20/11/2014, ông bà và ông K có thỏa thuận chuyển nhượng Lô đất số 27N tại đường số 3 Khu quy hoạch Dân cư (A), Đảo 1, Bắc Sông HT với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 306.000.000 đồng nhưng thực tế giá chuyển nhượng là 1.640.000.000 đồng, sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà đã phá bỏ ngôi nhà cấp 4 cũ, xây Dụng lại nhà mới khang trang như hiện nay. Ngày 05/12/2015, vợ chồng ông bà đã lập hợp đồng tặng cho nhà và đất nói trên cho con trai là anh Lê Đình Đỗ D. Ông bà cho rằng việc tranh chấp giữa gia đình ông K không liên quan đến ông bà. Việc nhận chuyển nhượng của ông bà là ngay tình, hợp pháp, đã được Phòng công chứng chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng, đã thay đổi biến động chuyển tên

quyền sở hữu sang tên ông bà, sau đó sang tên anh D. Ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết thỏa đáng.

- *Anh Lê Đình Đỗ D, chị Nguyễn Thị L*: Anh chị có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại Bản khai ngày 04/10/2018 và các lời khai tiếp theo, anh chị thống nhất lời khai của bà O, ông C. Sau khi được tặng cho nhà và đất nói trên, anh chị đã sinh sống và đã tiến hành đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất. Sau đó, vì cần vốn kinh doanh nên ngày 26/8/2019 anh chị đã chuyển nhượng nhà và đất nói trên cho ông Nguyễn Thanh N.

- *Ông Nguyễn Thanh N*: Tại phiên tòa, anh N vắng mặt. Tuy nhiên tại bản khai ngày 05/02/2021 và các lời khai tiếp theo: Ông thống nhất lời khai của anh D, chị L. Hiện nay, ông đang quản lý, sử dụng nhà và đất nói trên. Ông nhận chuyển nhượng nhà và đất nói trên ngay tình, mua đúng giá trị thật là 4.300.000.000 đồng, tại thời điểm mua không biết nhà và đất này đang tranh chấp nên đề nghị Tòa án bảo vệ người thứ ba ngay tình.

- *Chị Nguyễn Huỳnh Mỹ D*: Tại phiên tòa, chị D vắng mặt. Tại bản khai ngày 26/01/2021, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Phòng công chứng số 1 tỉnh BD*: Ông Tôn Thanh X là người đại diện theo pháp luật Phòng Công chứng số 1 tỉnh BD có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Tại bản khai ngày 12/01/2022, ông X cho biết: Sau khi xem xét hồ sơ lưu trữ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2804, do Công chứng viên Nguyễn Bá H (hiện đã nghỉ hưu) Phòng Công chứng số 1 tỉnh BD công chứng ngày 15/4/2010 về quyền sở hữu, về chủ thể tham gia ký kết hợp đồng, về năng lực chủ thể tại thời điểm ký kết, về hình thức và nội dung hợp đồng đều phù hợp quy định pháp luật.

* Đại Diện Viện kiểm sát nhân Dân TP. QN, tỉnh BD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70 và 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp Dụng các Điều 212 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015; Điều 3 Luật Đất đai năm 2013: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, chia tài sản chung đối với Lô đất số 27N, đường số 3, Khu quy hoạch Dân cư (A), Đảo 1, Bắc Sông HT, P. Đ, TP. QN bằng giá trị tài sản tương đương số tiền 748.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đại Diện Phòng Công chứng Số 1 tỉnh BD, anh Lê Đình Đỗ D và chị Nguyễn Thị Lê có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Kế Sang, ông Nguyễn Thành Mỹ, ông Nguyễn Văn An, ông Nguyễn Thế K, bà Trần Thị Dư, anh Nguyễn Quốc Tồn, anh Nguyễn Quốc Hưng, chị Nguyễn Huỳnh Mỹ Dên, bà Đỗ Thị Hoàng O, ông Lê Đình Ngọc C và ông Nguyễn Thanh Nhã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

hai, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án (điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 229 BLTTDS).

[2] Về nội Dung tranh chấp:

[2.1] Theo lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Nhà và đất tại tổ 38, KV5, P. Trần Phú, TP. QN, Diện tích 510m² là Do cụ Nguyễn Văn Lâm, cụ Trần Thị U tạo lập bị giải tỏa trắng theo Dự án mở đường XD, TP. QN. Trên cơ sở Quyết định số 4471/QĐ-UB ngày 07/12/2001 về việc phê Dệt chính sách và phương thức đền bù, hỗ trợ GPMB xây Dựng Dự án đường XD, TP. QN và Quyết định số 102/2022/QĐ-UB ngày 07/8/2002 về ban hành chính sách tái định cư cho các hộ bị giải tỏa Do giải phóng mặt bằng xây dựng, công trình đường XD, TP. QN của UBND tỉnh BĐ, UBND thành phố QN đã ban hành Quyết định 497/QĐ-UBND ngày 18/02/2008, sau đó ban hành Quyết định số 4454/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 thu hồi Quyết định 497/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 và cấp cho hộ gia đình cụ U lô đất 27N tại đường Số 3, KV8, P. Đ, TP. QN. Tại thời điểm kê khai, đền bù và cấp đất tái định cư năm 2002, hộ cụ U (theo sổ hộ khẩu 1676) gồm có 06 người là cụ U, ông K, ông K, bà D, anh T, anh H. Tuy nhiên, theo danh sách thống kê nhân khẩu KV5, P.P ảnh hưởng GPMB đường XD, TP. QN thì hộ cụ U chỉ có 05 người, vì tại thời điểm rà soát kê khai nhân khẩu anh H không có mặt tại địa phương. Trường hợp chị D, mặc dù sinh ngày 11/5/2000 nhưng nhập sinh vào hộ khẩu sau thời điểm kê khai, đền bù và cấp đất tái định cư (ngày 22/12/2004).

Sau khi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất 27N, ngày 25/5/2010 cụ U cùng bà D, anh T đã lập Hợp đồng tặng cho ông K quyền sử dụng đất nói trên mà không có sự đồng ý của ông K là không phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, ông K khởi kiện yêu cầu ông K thanh toán giá trị quyền sử dụng lô đất 27N là có căn cứ.

[2.2] Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2804, đã được Phòng Công chứng số 1 công chứng ngày 15/4/2010 chưa phù hợp chính sách và phương thức đền bù, hỗ trợ GPMB xây dựng Dự án đường XD, TP. QN Do UBND tỉnh BĐ phê duyệt bởi lẽ: Phòng Công chứng số 1 BĐ căn cứ trên sổ hộ khẩu của hộ cụ U số 9390, cấp ngày 08/01/2010 (sau khi hộ cụ U tái định cư tại P. Đ được cấp lại sổ hộ khẩu) không có tên ông K để tiến hành công chứng Hợp đồng tặng cho nói trên, trong khi đó Lô đất 27N được cấp cho hộ cụ U được nhà nước kiểm kê, kê khai đền bù vào năm 2001 và được phê duyệt cấp đất tái định cư vào năm 2002, gồm 05 thành viên trong đó có ông K nhưng lại không có sự đồng ý của K. Nghĩa là cần phải xem xét Hộ gia đình tại thời điểm kê khai chứ không phải tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 5188 ngày 20/11/2014 giữa ông Nguyễn Thế K và bà Đỗ Thị Hoàng O; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 5578 ngày 05/12/2015 giữa ông Lê Đình Ngọc C, bà Đỗ Thị Hoàng O và anh Lê Đình Đỗ D; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 07135 ngày 26/8/2019 giữa anh Lê Đình Đỗ D, chị Nguyễn Thị L

và ông Nguyễn Thanh N đều được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng, những người nhận chuyển nhượng là người thứ ba ngay tình. Do đó, các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Hợp đồng tặng cho đều không bị vô hiệu. (theo khoản 2 Điều 133 BLDS 2015).

[2.4] Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/01/2022 thì giá trị quyền sử dụng đất là $55.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 68\text{m}^2 = 3.740.000.000$ đồng. Như vậy, mỗi người được chia là $3.740.000.000 \text{ đồng} : 5 = 748.000.000$ đồng.

Ông Nguyễn Thế K là người được hưởng lợi từ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2804, được Phòng Công chứng số 1 tỉnh BD công chứng ngày 15/4/2010. Vì vậy, ông K có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông K là 748.000.000 đồng.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Tòa, ông Nguyễn Văn K tự nguyện rút yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2804, được Phòng Công chứng số 1 tỉnh BD công chứng ngày 15/4/2010. HĐXX xét thấy việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn (theo khoản 2 Điều 244 BLTTDS).

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157; Điều 158; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng Dân sự: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản ngày 22/6/2011 là 1.000.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/01/2022 là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét và định giá tài sản.

[3.2] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; Ông Nguyễn Thế K phải chịu 33.920.000 đồng án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 116; Điều 117; khoản 2 Điều 133; Điều 161; Điều 212, Điều 219, khoản 1 Điều 351; Điều 352; Điều 500; Điều 501; Điều 502; Điều 503 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu chia tài sản chung.

2. Xác định Lô đất 27N tại đường số 3 Khu quy hoạch Dân cư (A), Đảo 1, Bắc Sông HT, (nay là 35 Lê Thanh Nghị, P. Đ, TP. QN) là tài sản chung của cụ Trần Thị U (chết ngày 24/4/2015), ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Thế K, bà Trần Thị D và anh Nguyễn Quốc T.

3. Buộc ông Nguyễn Thế K có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn K là 748.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông K về hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2804, được Phòng Công chứng số 1 tỉnh BD công chứng ngày 15/4/2010.

5. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 004027, ngày 05/10/2010 và 300.000 đồng theo biên lai số 0003365, ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Tp. QN.

5.2. Ông Nguyễn Thế K phải chịu 33.920.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ.

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BĐ;
- VKSND Tp. QN;
- Chi cục THADS Tp. QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Huy Huệ

